

Bản số: 41/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 9 - 2024
V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Hải

Bà Nguyễn Thị Hoài Linh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ,
tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 168/2024/TLST - HNGĐ, ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 23/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trịnh Thị T**, sinh năm 1971/ có mặt.

Nơi thường trú: **Xóm L, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1969/ có mặt.

Nơi thường trú: **Xóm L, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn bà **Trịnh Thị T** trình bày: Bà và ông **Nguyễn Văn K** xây dựng gia đình chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay, khi xây dựng gia đình có được tự nguyện, có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn do thiếu hiểu biết pháp luật và cũng không có ai bảo phải đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bà và ông **K** đã có với nhau 02 người con chung và có tài sản chung là nhà đất và các tài sản khác. Bà **T** và ông **K** chung sống hòa thuận được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do ông **K** không còn chung thủy với bà, hai người phát sinh nhiều sự bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hai người không còn sự hòa hợp nhau, có nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung. Ông bà đã sống ly

thân hàng chục năm nay, hiện không ai quan tâm đến ai. Đến hôm nay bà xác định tình cảm với ông **K** không còn, không thể hàn gắn nên bà **T** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn, không công nhận là vợ chồng với ông **Nguyễn Văn K**.

Về con chung: Bà **Trịnh Thị T** và ông **Nguyễn Văn K** có 02 con chung là **Nguyễn Lan H**, sinh ngày 28/12/1992 và **Nguyễn Đức T1**, sinh ngày 04/12/1994. Các con đều đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình riêng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung trong vụ án này, về nợ chung bà **T** xác định bà và ông **K** không có nợ chung.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án bị đơn ông **Nguyễn Văn K** trình bày: Ông và bà **Trịnh Thị T** xây dựng gia đình với nhau từ năm 1990, khi xây dựng gia đình có được tự nguyện, có được hai bên gia đình cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn do thiếu hiểu biết pháp luật và cũng không có ai bảo phải đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông và bà **Trịnh Thị T** đã có với nhau 02 người con chung và có tài sản chung là nhà đất và các tài sản khác. Ông và bà **Trịnh Thị T** chung sống hòa thuận được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do hai người không còn sự hòa hợp nhau, có nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung. Ông bà đã sống ly thân hàng chục năm nay, hiện không ai quan tâm đến ai. Đến hôm nay ông **K** xác định tình cảm với bà **Trịnh Thị T** không còn, không thể hàn gắn nên ông nhất trí ly hôn, yêu cầu không công nhận là vợ chồng với bà **Trịnh Thị T**.

Về con chung: Ông và bà **Trịnh Thị T** có 02 con chung là **Nguyễn Lan H**, sinh ngày 28/12/1992 và **Nguyễn Đức T1**, sinh ngày 04/12/1994. Các con đều đã trưởng thành, xây dựng gia đình riêng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công nợ chung: Ông **Nguyễn Văn K** xác định ông và bà **T** không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà **Trịnh Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn là ông **Nguyễn Văn K**. Bị đơn có nơi thường trú tại **xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**. Căn cứ theo quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn đến Tòa án trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ,

tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định được bà **Trịnh Thị T** và ông **Nguyễn Văn K** chung sống với nhau như vợ chồng tại **xã V, huyện Đ** từ năm 1990 đến nay và có với nhau 02 người con chung là **Nguyễn Lan H**, sinh ngày 28/12/1992 và **Nguyễn Đức T1**, sinh ngày 04/12/1994. Trước khi chung sống với nhau bà **Trịnh Thị T** và ông **Nguyễn Văn K** có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khoảng 20 năm chung sống hòa thuận thì bà **Trịnh Thị T** và ông **Nguyễn Văn K** phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình hai người không còn hợp nhau, tình cảm phai dần nhạt, hai người không còn yêu thương và quan tâm đến nhau nữa và ông **Nguyễn Văn K** đã có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay bà **Trịnh Thị T** yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với bà và ông **Nguyễn Văn K**, xét thấy cần áp dụng Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai bên là phù hợp.

[3] Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết vì con đã trưởng thành và không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần, đã có gia đình riêng.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác định hai người không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà **Trịnh Thị T** phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, 227, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Trịnh Thị T** và ông **Nguyễn Văn K**.

[2]. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết vì con đã trưởng thành và không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần, đã có gia đình riêng.

[3]. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.

[5]. Án phí: Bà **Trịnh Thị T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007265 ngày 07/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

[6]. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn là bà **Trịnh Thị T** và ông **Nguyễn Văn K** biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Hữu Nường